

Số: 01 /BKS-ĐHCĐ-MFS-2020

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2020

**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT**  
**KỶ BÁO CÁO: NĂM 2019**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật MobiFone.

Ban kiểm soát chúng tôi xin báo cáo kết quả giám sát, hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2019 vừa qua với các nội dung chính như sau:

**A. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019**

Với nhiệm vụ và trách nhiệm của mình, Ban kiểm soát đã tiến hành rà soát Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật MobiFone đã được kiểm toán của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính được kiểm toán bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh do Ban điều hành lập xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2019 phù hợp với các chuẩn mực kế toán được chấp thuận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Sau đây là những số liệu chính trong Báo cáo tài chính năm 2019:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2019**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>277.088.510.896</b>	<b>230.037.231.970</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>102.697.306.777</b>	<b>52.547.512.224</b>
1. Tiền	111	33.197.306.777	28.047.512.224
2. Các khoản tương đương tiền	112	69.500.000.000	24.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>35.153.009.212</b>	<b>34.865.413.603</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	35.153.009.212	34.865.413.603
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>135.089.333.972</b>	<b>132.469.839.351</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	129.766.145.768	127.674.256.811
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.012.922.447	468.719.361
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.493.114.451	4.509.711.873
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(182.848.694)	(182.848.694)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>2.719.213.456</b>	<b>3.931.353.540</b>
1. Hàng tồn kho	141	2.719.213.456	3.931.353.540



<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1.429.647.479</b>	<b>6.223.113.252</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.429.647.479	6.223.113.252
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>12.528.859.434</b>	<b>33.317.043.587</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>3.427.915.539</b>	<b>2.883.892.539</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	3.427.915.539	2.883.892.539
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>8.325.930.082</b>	<b>29.464.386.195</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8.325.930.082	29.464.386.195
<i>Nguyên giá</i>	222	264.045.477.105	264.773.277.105
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(255.719.547.023)	(235.308.890.910)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	-	<b>255.220.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	255.220.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>775.013.813</b>	<b>713.544.853</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	775.013.813	713.544.853
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>289.617.370.330</b>	<b>263.354.275.557</b>

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>107.441.292.684</b>	<b>97.930.161.068</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>107.390.292.684</b>	<b>97.879.161.068</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	57.555.748.680	64.173.942.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	41.428.150	28.311.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.704.479.178	8.747.099.082
4. Phải trả người lao động	314	16.521.699.125	10.376.555.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.028.323.636	10.644.158.516
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.454.546	5.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.589.036.058	2.806.390.104
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	944.123.311	1.097.249.743
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>51.000.000</b>	<b>51.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	51.000.000	51.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>182.176.077.646</b>	<b>165.424.114.489</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>182.176.077.646</b>	<b>164.424.114.489</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	70.629.790.000	70.629.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	70.629.790.000	70.629.790.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	69.548.407.287	58.186.622.451
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.997.880.359	36.607.702.038
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	11.343.002.493	8.203.239.948
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	30.654.877.866	28.404.462.090
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>289.617.370.330</b>	<b>263.354.275.557</b>

u



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	651.211.126.979	627.226.902.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	651.211.126.979	627.226.902.197
4. Giá vốn hàng bán	11	596.886.995.968	567.599.813.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	54.324.131.011	59.627.089.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.947.417.927	2.851.276.602
7. Chi phí tài chính	22	357.672.567	2.492.465.431
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	2.038.310.682
8. Chi phí bán hàng	25	2.127.481.797	4.202.450.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.176.331.043	19.100.456.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	38.610.063.531	36.682.993.662
11. Thu nhập khác	31	265.484.931	19.280.582
12. Chi phí khác	32	24.009.809	309.312.353
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31-32)	40	241.475.122	(290.031.771)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	38.851.538.653	36.392.961.891
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.196.660.787	7.988.499.801
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	30.654.877.866	28.404.462.090
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.340	3.619

*Ur*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VỐN GÓP CỦA CÔNG TY  
TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2019**

**1. Vốn điều lệ đăng ký**

Cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: Triệu VND*

STT	Tên cổ đông	Vốn điều lệ theo đăng ký lần đầu		Vốn điều lệ hiện tại	
		Tổng vốn	Tỷ lệ (%)	Tổng vốn	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>32.000</b>	<b>40%</b>	<b>30.912,0</b>	<b>43,77%</b>
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	4.000	5%	-	-
2	Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	12.000	15%	22.208,0	31,26%
3	Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	5.600	7%	3.091,2	4,38%
4	Công ty TNHH Thiên Việt	8.000	10%	4.416,0	6,25%
5	Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông	2.400	3%	1.324,8	1,88%
<b>II</b>	<b>Cổ đông thể nhân</b>	<b>48.000</b>	<b>60%</b>	<b>39.717,8</b>	<b>56,23%</b>
	<i>Tổng cộng</i>	<i>80.000</i>	<i>100%</i>	<i>70.629,8</i>	<i>100%</i>

**B. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU**

**1. Thực hiện kế hoạch doanh thu của Công ty:**

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	NĂM 2018	KẾ HOẠCH 2019	THỰC HIỆN 2019	TỶ LỆ TH/KH 2019	TỶ LỆ 2019/2018
<b>I. Doanh thu hàng hóa và dịch vụ</b>	627.226.902.197	684.000.000.000	651.211.126.979	95,21%	103,82%
<b>II. Giá vốn</b>	567.599.813.039	622.302.000.000	596.886.995.968	95,92%	105,16%
<b>III. Chi phí quản lý</b>	19.100.456.458	24.518.000.000	18.176.331.043	74,13%	95,16%

*UV*



## 2. Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty:

TT	Các tỷ số / Ratios	Thực tế năm 2019	Thực tế năm 2018
<b>I</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận / Profitability ratios</b>		
1	Tỷ lệ lãi gộp / Gross profit margin - %		
2	Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu / Operating profit margin - %	8,34%	9,51%
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu / Net profit margin - %	5,93%	5,85%
4	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu / Return on shareholders' funds - %	5,97%	5,80%
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản / Return on assets - %	28,89%	22,00%
		14,05%	13,82%
<b>II</b>	<b>Hiệu quả sử dụng tài sản / Asset utility</b>		
1	Ngày thu tiền bình quân - ngày / Trade receivables turnover - days		
2	Ngày thanh toán tiền bình quân - ngày / Trade payables turnover - days	72,73	74,30
3	Kỳ luân chuyển vốn lưu động bình quân / Net working capital turnover - days	35,20	41,27
		95,11	76,91
<b>III</b>	<b>Khả năng thanh toán / Liquidity ratios</b>		
1	Khả năng thanh toán nhanh - lần / Current ratio - times		
2	Khả năng thanh toán tức thì - lần / Acid test ratio - times	2,58	0,89
3	Đòn cân nợ / Gearing - %	1,28	0,54
4	Khả năng thanh toán lãi vay - lần / Interest cover - times		
			18,85

## C. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Trong năm 2019, HĐQT Công ty đã xây dựng, ban hành kịp thời các quyết định, quy định về vận hành sản xuất, kinh doanh phục vụ theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tiếp tục điều chỉnh, bổ sung những quy chế, quy định đã ban hành cho phù hợp với từng thời kỳ.

## D. GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2019:

Trong năm 2019, HĐQT đã thực hiện đúng theo chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

HĐQT đã ban hành các Nghị quyết và Quyết định liên quan đến hoạt động của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT. Các Nghị quyết, quyết định ban hành đúng trình tự và căn cứ pháp lý theo quy định của pháp luật và Công ty.

## E. GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Trong năm 2019, Ban điều hành đã bám sát phương hướng, nhiệm vụ đề ra theo đúng các định hướng, chỉ đạo của HĐQT để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể là:

UW



- + Hoàn thành chỉ tiêu Lợi nhuận năm 2019 được ĐHĐCĐ thông qua và HĐQT phê duyệt (dự kiến chia cổ tức 25%)
- + Thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.

## F. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

- Về mặt nhân sự: Trong năm tài chính 2019, Ban Kiểm soát có sự thay đổi về nhân sự. ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 đã thông qua số lượng thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ III (2018 – 2023) là 03 (ba) người và miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ III (2018 – 2023) đối với Bà Lê Hải Yến.

- Về hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2019:

Ban Kiểm soát đã tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty MobiFone Service trong việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty MobiFone Service, cụ thể như sau:

- + Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của MobiFone Service;
- + Kiểm tra công tác kế toán và Báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán của Công ty;
- + Xem xét tính phù hợp của các quyết định, nghị quyết, quy chế, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc hoạt động quản lý và điều hành Công ty;
- + Xem xét việc chấp hành Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ/HĐQT, Nghị quyết, quyết định, quy chế, chỉ đạo của MobiFone Service.
- + Một số vấn đề khác có liên quan.

## G. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

Chi phí hoạt động của BKS sẽ được đưa ra xin ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020

STT	Loại chi phí	Thù lao năm 2018 (VNĐ)	Dự kiến thù lao năm 2019 (VNĐ)
1	Thù lao thành viên BKS	144.000.000	108.000.000
2	Công tác phí và chi phí khác	-	-
	<b>Tổng số</b>	<b>144.000.000</b>	<b>108.000.000</b>

## H. Kết luận và kiến nghị

Ban kiểm soát kết luận và kiến nghị như sau:

### 1. Đối với các quy trình, quy định, điều lệ công ty:

- ✓ Quy chế tài chính của Công ty: Quy chế tài chính của Công ty hiện nay mới có một số nội dung về quản lý chi phí. Công ty cần sửa đổi, ban hành quy chế tài chính mới gồm đầy đủ các nội dung: Quản lý sử dụng vốn tại Công ty; Quản lý sử dụng tài sản của Công ty; Quản lý doanh thu chi phí của Công ty; Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý tài chính.

*lll*

- ✓ Công ty cần tiếp tục sửa đổi các quy trình, quy chế, quy định của Công ty để phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty và quy định của Nhà nước.
2. **Đối với các nội dung triển khai thực hiện**
- ✓ Công ty cần tập trung nghiên cứu các giải pháp để tự thực hiện các dịch vụ giá trị gia tăng và đa phương tiện.
- ✓ Công ty cần xây dựng kế hoạch đầu tư phù hợp và tăng cường mở rộng đầu tư các giải pháp, hạ tầng mới, các sản phẩm dịch vụ theo chuỗi giá trị để góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận.
- ✓ Về các dự án đầu tư, phương án chi phí lớn, các phương án hợp tác kinh doanh lớn cần thực hiện kiểm toán độc lập để đảm bảo việc thực hiện, triển khai đúng quy định và hiệu quả.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- HĐQT;
- BKS;
- Lưu MFS.

BAN KIỂM SOÁT



Cao Thành Chung

Nguyễn Văn Chiến

